

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **171/2018/DS-PT**

Ngày: 25 - 10 - 2018.

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản
và yêu cầu phạt vi phạm phát sinh từ
hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa Nhật.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Võ Kế Nghiệp

Các Thẩm phán: Ông Đào Văn Lung

Ông Võ Minh Triều

*** Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang:** Ông Trương Thanh Triều - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Kiên Giang tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 108/2018/TLPT-DS ngày 30 tháng 8 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và yêu cầu phạt vi phạm phát sinh từ hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa Nhật.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 47/2018/DS-ST ngày 03/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 191/2018/QĐ-PT ngày 09 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Thái S, sinh năm: 1974.

Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm: 1972.

Cùng địa chỉ: Ấp Tây Bình A, xã V, huyện Thoại S, tỉnh An Giang.

*** Bị đơn:** Ông Bùi Hữu L, sinh năm: 1978.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh năm: 1979.
Cùng địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang.
- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Bùi Hữu L và bà Nguyễn Thị Ngọc Y.
(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị Thu T trình bày ý kiến:**

Năm 2016, ông S, bà T có hợp đồng sản xuất và tiêu thụ lúa Nhật với ông Bùi Hữu L và bà Nguyễn Thị Ngọc Y. Cuối vụ hai bên đối chiếu công nợ thì ông L, bà Y còn nợ tiền mua vật tư nông nghiệp là 112.501.000 đồng, chưa thanh toán.

Ngày 28/4/2017, hai bên tiếp tục làm hợp đồng về việc sản xuất và tiêu thụ lúa Nhật với diện tích 750 công. Qua đó, ông S, bà T đầu tư 500.000 đồng/công/750 công với tổng số tiền 375.000.000 đồng. Khi lúa chín ông L bán lại cho ông S, bà T với giá 5.600đ/kg, nếu ông L, bà Y không bán mà sang bán cho người khác thì phải bồi thường 3000đ/kg trên số lúa thu hoạch từ diện tích 750 công, việc này hai bên cùng ký hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng ông S, bà T còn bán vật tư nông nghiệp cho ông L, bà Y để sản xuất với số tiền 1.027.375.000 đồng và tiền vay 20.000.000 đồng. Tổng cộng, ông bà đã đầu tư số tiền thực hiện hợp đồng 1.422.375.000 đồng.

Đến lúc thu hoạch, ông L, bà Y chỉ giao 188.201kg/480 công trị giá 1.053.925.600 đồng, số lúa còn lại 80.000kg/270 công ông L, bà Y không giao mà sang bán cho người khác đã vi phạm hợp đồng.

Như vậy, trong vụ lúa này sau khi cần trừ qua lại ông L, bà Y còn nợ 368.449.400 đồng, cộng với khoản nợ của năm trước 112.501.000 đồng thành tiền 480.950.400 đồng, đến khi kết sổ tính toán với nhau ông S, bà T có ghi giấy nợ giao cho ông L, bà Y giữ thì số nợ còn lại 454.308.000 đồng là tiền nợ vật tư nông nghiệp. Sau đó, ông L, bà Y có trả thêm 100.000.000 đồng, còn nợ 354.308.000 đồng chưa thanh toán.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông S, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L, bà Y phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ phân bón thuộc trừ sâu còn lại là 354.308.000

đồng và bồi thường thiệt theo hợp đồng sản xuất tiêu thụ lúa Nhật do vi phạm với số tiền 240.000.000 đồng (3.000 đồng x 80.000kg). Tổng hai khoản là 594.308.000 đồng.

*** Bị đơn ông Bùi Hữu L và bà Nguyễn Thị Ngọc Y thống nhất trình bày:**

- Về phần nợ tiền vật tư nông nghiệp, tiền đầu tư trồng lúa và tiền vay thì ông L, bà Y thống nhất thừa nhận: Sau khi thu hoạch lúa cần trừ qua lại ông L, bà Y còn nợ của ông S, bà T số tiền là 454.308.000 đồng chưa thanh toán, việc này phía ông S, bà T có viết giấy ghi số nợ giao cho ông bà giữ. Tháng 11/2017, ông L, bà Y có trả thêm 100.000.000 đồng. Như vậy, ông L, bà Y thừa nhận còn nợ số tiền 354.308.000 đồng, chưa thanh toán theo như lời trình bày của ông S, bà T.

- Về yêu cầu của ông S, bà T bồi thường số tiền 240.000.000 đồng theo hợp đồng hai bên ký kết thì ông L, bà Y thống nhất cho rằng: Ông bà thừa nhận có ký hợp đồng liên kết sản xuất tiêu thụ lúa Nhật như lời trình bày của ông S, bà T là đúng, khi thu hoạch 480 công với số lúa 188.201kg đã giao cho ông S thành tiền 1.023.925.600 đồng nhưng ông S không trả cho ông bà khoản nào để ông, bà trả tiền nhân công, mà đã tự khấu trừ vào khoản phân bón, thuốc trừ sâu. Từ đó ông bà ngưng thực hiện hợp đồng không bán lúa cho ông S, bà T. Diện tích còn lại 270 công thu hoạch được 80 tấn lúa bán cho người khác giá 7.100đ/kg để lấy tiền trả cho công nhân thu hoạch lúa, nên việc ông S, bà T yêu cầu bồi thường thì ông bà không đồng ý, vì lỗi này là do ông S gây nên, cho nên ông S phải chịu.

** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 47/2018/DS-ST ngày 03/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:*

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 430; Điều 418 Bộ luật dân sự năm 2015.

Xử: Buộc ông Bùi Hữu L và bà Nguyễn Thị Ngọc Y có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị Thu T số tiền 594.308.000đ (năm trăm chín mươi bốn triệu ba trăm không tám ngàn đồng). Trong đó tiền nợ mua bán vật tư nông nghiệp 354.308.000 đồng và tiền phạt vi phạm hợp đồng 240.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và báo quyền kháng cáo trong thời gian luật định.

*** Ngày 19/6/2018**, ông Bùi Hữu L và bà Nguyễn Thị Ngọc Y có đơn kháng cáo với nội dung: Ông bà không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về việc buộc ông bà phải chịu phạt do vi phạm hợp đồng với số tiền là 240.000.000 đồng. Ông L, bà Y kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử lại phần tiền phạt vi phạm hợp đồng là 240.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, bị đơn ông Bùi Hữu L và bà Nguyễn Thị Ngọc Y giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đối với phần phạt vi phạm hợp đồng với số tiền là 240.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị Thu T yêu cầu Tòa án giữ nguyên quyết định sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang đã phát biểu quan điểm về việc tuân theo tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định pháp luật. Về nội dung, xét kháng cáo của bị đơn ông L, bà Y là không có cơ sở chấp nhận, nhưng tại phiên tòa ông S, bà T thống nhất giảm số tiền bồi thường thiệt hại cho ông L, bà Y số tiền 40.000.000 đồng, chỉ yêu cầu bồi thường số tiền 200.000.000 đồng. Xét thấy, sự tự nguyện này của ông S, bà T là phù hợp, không trái quy định của pháp luật nên đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS năm 2015, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của ông L, bà Y và ghi nhận sự tự nguyện của ông S, bà T.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, nguyên đơn, bị đơn, HĐXX nhận thấy:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm, tại đơn kháng cáo và phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Bùi Hữu L và bà Nguyễn Thị Ngọc Y thừa nhận có nợ tiền vật tư, tiền đầu tư của ông S, bà T với tổng số tiền là 354.308.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông L, bà Y phải thanh toán cho ông S, bà T số tiền 354.308.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông L, bà Y về việc không đồng ý bồi thường số tiền 240.000.000 đồng, HĐXX nhận thấy: Ông S, bà T với ông L, bà Y đều thừa nhận: Ngày 25/6/2017, ông Nguyễn Thái S với ông Bùi Hữu L có ký hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa Nhật DS1 vụ Hè Thu 2017 trên diện tích 750 công. Các bên đã thống nhất thỏa thuận ông S đầu tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và số tiền 500.000 đồng/công cho ông L sản xuất giống lúa Nhật DS1. Khi lúa chín thì ông L phải bán lại cho ông S toàn bộ lúa thu hoạch trên diện tích 750 công với giá 5.600đ/kg. Đồng thời, các bên cũng cam kết nếu bên nào vi phạm thì phải bồi thường 3.000 đồng/kg theo hợp đồng (BL 06).

Theo lời khai của ông L, bà Y xác định: Ông bà chỉ bán cho ông S số lúa 188.201 kg/480 công, còn lại 270 công thu hoạch tương đương 80.000 kg lúa thì ông bà đã bán cho người khác với giá 7.100 đồng/kg (BL 39, 52). Đối chiếu lời khai của ông L, bà Y với hợp đồng mà các bên đã ký kết thì có căn cứ để xác định ông L, bà Y đã vi phạm Điều 4 của hợp đồng.

Ông L, bà Y cho rằng, lý do ông bà vi phạm hợp đồng là do ông S, bà T đã vi phạm phương thức thanh toán là giao tiền mặt khi ghe rời bến nên ông bà đã bán lúa cho người khác là không phù hợp. Bởi lẽ, tại thời điểm ông L, bà Y bán cho ông S, bà T số lúa 188.201.000 kg lúa với tổng số tiền 1.053.925.600 đồng thì ông L, bà Y đang nợ ông S, bà T số tiền 1.422.375.000 đồng (*trong đó: tiền phân bón 1.027.375.000 đồng, tiền vay 20.000.000 đồng, tiền ứng trước 375.000.000 đồng*). Do đó, căn cứ Điều 1 của hợp đồng quy định cân lúa cần trừ tiền phân bón trước thì ông S, bà T chưa thanh toán tiền cho ông L, bà Y là có cơ sở. Việc ông L, bà Y đã tự ý chấm dứt hợp đồng và chủ động bán lúa cho người thứ ba để thu L chênh lệch với số tiền tương đương 120.000.000 đồng, mà không thông báo và không được sự đồng ý của ông S, bà T và gây thiệt hại cho nguyên đơn nên phải bồi thường theo hợp đồng đã giao kết là có cơ sở.

Ông S, bà Y kháng cáo không đồng ý phạt vi phạm hợp đồng nhưng không đưa ra chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình theo quy định tại Điều 91 BLTTDS năm 2015 nên không có cơ sở để HĐXX xem xét chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông S, bà T với ông L, bà Y đều khẳng định thỏa thuận về vi phạm nghĩa vụ tại Điều 4 của hợp đồng là thỏa thuận bồi thường thiệt

hại, không phải là phạt vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, trường hợp phạt vi phạm hợp đồng theo Điều 301 Luật thương mại năm 2005 quy định do các bên thỏa thuận nhưng không vượt quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, nếu phạt vi phạm hợp đồng thì chỉ phạt ($5.600 \text{ đồng/kg} \times 80.000 \text{ kg} \times 8\% = 35.840.000 \text{ đồng}$) nhưng trong trường hợp này, hợp đồng ghi nhận thỏa thuận là bồi thường thiệt hại nhưng cấp sơ thẩm lại phạt vi phạm hợp đồng và số tiền phạt 240.000.000 đồng là không đúng quy định tại Điều 301 Luật thương mại, sai sót này cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Do đó, căn cứ Điều 302 Luật thương mại năm 2005 và Điều 363, Điều 418 BLDS năm 2015 quy định: Bồi thường thiệt hại bao gồm bồi thường thiệt hại trực tiếp và khoản L được hưởng của người bị vi phạm. Ông L, bà Y cho rằng, ông bà đã bán số lúa 80.000 kg cho ông Đặng Văn Đ với giá 7.100 kg, so với hợp đồng đã giao kết với ông S thì ông bà được hưởng chênh lệch 1.500 đ/ kg. Cho nên, cần phải buộc ông L, bà Y phải bồi thường thiệt hại thực tế đã gây ra khi không thực hiện đúng hợp đồng với ông S, bà T, cụ thể:

Số tiền ông L, bà Y phải bồi thường là: $80.000\text{kg} \times 1.500 \text{ đ/kg} = 120.000.000 \text{ đồng}$.

Trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất chấp nhận ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang; chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn ông Bùi Hữu L và bà Nguyễn Thị Ngọc Y, sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn ông Bùi Hữu L và bà Nguyễn Thị Ngọc Y.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 47/2018/DS-ST ngày 03/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ Điều 302 Luật thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 363, Điều 418, Điều 430 - Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị Thu T đối với bị đơn ông Bùi Hữu L và bà Nguyễn Thị Ngọc Y về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa Nhật.

[2] Buộc ông Bùi Hữu L và bà Nguyễn Thị Ngọc Y có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị Thu T số tiền 474.308.000đ (*bốn trăm bảy mươi bốn triệu ba trăm lẻ tám nghìn đồng*).

Trong đó tiền nợ mua bán vật tư nông nghiệp 354.308.000 đồng và tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng 120.000.000 đồng.

[3] Kể từ ngày nguyên đơn ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị Thu T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn ông Bùi Hữu L và bà Nguyễn Thị Ngọc Y không trả số tiền nêu trên, thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

[4] Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc bị đơn ông Bùi Hữu L và bà Nguyễn Thị Ngọc Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền 474.308.000 phải trả cho nguyên đơn là:

$20.000.000 \text{ đồng} + (74.308.000 \text{ đồng} \times 4\%) = 22.972.320\text{đ}$ (*hai mươi hai triệu, chín trăm bảy mươi hai nghìn, ba trăm hai mươi đồng*).

Buộc ông Nguyễn Thái S và bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là: $120.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 6.000.000 \text{ đồng}$, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông S, bà T đã nộp 16.400.000 đồng, theo biên lai thu tiền số 0001845 ngày 31/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Kiên Giang. Ông S, bà T được nhận lại số tiền 10.400.000đ (*mười triệu bốn trăm nghìn đồng*).

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Ông Bùi Hữu L và bà Nguyễn Thị Ngọc Y không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả cho ông L, bà Y mỗi người số tiền 300.000

đồng, mà bà Nguyễn Thị Ngọc Y đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001915 ngày 28/6/2018 và biên lai thu tiền số 0001949 ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Kiên Giang.

[5] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

*** Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh KG.
- TAND huyện K;
- T.H.A DS huyện K;
- Dương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Võ Kế Nghiệp